

**GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA
HỌC SINH VIÊN: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Nguyễn Đỗ Ngọc Hân^{1*}, Đinh Thị Mỹ Loan¹, Lưu Thanh Quang²

¹Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh
²Trường Đại học Ngoại thương Cơ sở II - Thành phố Hồ Chí Minh
^{*}Tác giả liên hệ: Email: han.nguyendongoc@hcmuaf.edu.vn

Ngày nhận: 19/09/2024 Ngày nhận lại: 28/04/2024 Ngày đăng: 25/10/2025
 DOI: 10.52932/jfmr.v16i5.617

Phụ lục 1. Thông tin mô tả mẫu nghiên cứu

Cán bộ quản lý và giảng viên			Sinh viên		
Tiêu chí	Tần suất	Tỷ lệ (%)	Tiêu chí	Tần suất	Tỷ lệ (%)
<i>Giới tính</i>			<i>Giới tính</i>		
Nam	22	39,3	Nam	104	47,7
Nữ	34	60,7	Nữ	114	52,3
<i>Chức vụ</i>			<i>Năm học</i>		
CBQL	9	16,1	Năm 1	52	23,9
Giảng viên	47	83,9	Năm 2	55	25,2
<i>Thâm niên công tác</i>			Năm 3	43	19,7
Dưới 1 năm	0	0	Năm 4	28	12,8
Từ 1 đến dưới 3 năm	8	14,3	Khác	40	18,3
Từ 3 đến dưới 5 năm	1	1,8			
Trên 5 năm	47	83,9			
<i>Tham gia vào hoạt động nghiên cứu khoa học</i>			<i>Tình trạng tham gia nghiên cứu khoa học</i>		
Có	41	73,2	Đã tham gia	124	56,9
Không	15	26,8	Chưa tham gia	94	43,1
N = 56			N = 218		

Phụ lục 2. Thang đo nghiên cứu

Mã biến	Tên biến	Nguồn thang đo
QLTT1	Có các hoạt động giáo dục, tuyên truyền ý nghĩa, vai trò, tầm quan trọng của NCKH cho sinh viên	Hồ Anh Tuấn (2024)
QLTT2	Nhà trường, các bộ phận chuyên trách, các khoa và giáo viên chú trọng tổ chức các hoạt động thu hút sinh viên tham gia NCKH	
QLTT3	Sinh viên có hứng thú và chủ động đăng ký tham gia thực hiện các hoạt động NCKH	
QLTT4	Sinh viên luôn hoàn thành tốt các đề tài NCKH đúng thời hạn được giao	
QLTT5	Sinh viên được trang bị đầy đủ kiến thức, kỹ năng và phương pháp thực hiện NCKH	
QLCT1	Lên kế hoạch tổ chức các hoạt động NCKH cho sinh viên	Hồ Anh Tuấn (2024)
QLCT2	Phối hợp với các bộ phận chức năng có liên quan trong việc quản lý, kiểm tra, theo dõi quá trình thực hiện các hoạt động NCKH cho sinh viên	
QLCT3	Tổ chức các hội nghị, hội thảo NCKH hàng năm của trường cho sinh viên	
QLCT4	Liên kết với các đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp giới thiệu kết quả NCKH của sinh viên	
QLCT5	Tổ chức khen thưởng, động viên sinh viên tham gia NCKH	
QLCT6	Quản lý và cấp kinh phí, tạo điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị cho sinh viên NCKH	
QLCK1	Chú trọng quản lý tổ chức triển khai các nội dung hoạt động NCKH cho sinh viên	Hồ Anh Tuấn (2024)
QLCK2	Phân công và tạo điều kiện cho Giảng viên hướng dẫn sinh viên thực hiện NCKH	
QLCK3	Tổ chức nghiệm thu, đánh giá kết quả nghiên cứu của sinh viên	
QLCK4	Tổ chức các hoạt động bồi dưỡng, nâng cao năng lực NCKH	
QLCK5	Tổ chức các hội nghị, hội thảo NCKH hàng năm của Khoa	
GVQL1	Giảng viên hướng dẫn gợi mở và định hướng hướng nghiên cứu cho SV	Hồ Anh Tuấn (2024)
GVQL2	Giảng viên hỗ trợ và hướng dẫn sinh viên trong quá trình lựa chọn đề tài NCKH	
GVQL3	Giảng viên theo dõi, đôn đốc, kiểm tra tiến độ và kết quả nghiên cứu	
XDKH1	Nhà trường có đủ nguồn lực cho công tác quản lý hoạt động NCKH	Nguyễn Thị Huyền Trang (2022), Nguyễn Vĩnh Khương (2012)
XDKH2	Nhà trường có xây dựng các loại kế hoạch đối với công tác quản lý đề tài sinh viên	
TCTK1	Nhà trường có phổ biến kế hoạch, tiêu chí cho việc quản lý các hoạt động NCKH	Nguyễn Thị Huyền Trang (2022), Nguyễn Vĩnh Khương (2012)
TCTK2	Nhà trường có phân công, phân nhiệm rõ ràng trong việc quản lý	
TCTK3	Nhà trường có hướng dẫn và duyệt kế hoạch của các bộ phận trong việc quản lý	

Mã biến	Tên biến	Nguồn thang đo
CDTD1	Theo dõi, đôn đốc sinh viên thực hiện kế hoạch nghiên cứu khoa học	Nguyễn Thị Huyền Trang (2022), Nguyễn Vĩnh Khương (2012)
CDTD2	Động viên, khuyến khích sinh viên thực hiện nhiệm vụ NCKH	
CDTD3	Tổ chức hoạt động đánh giá, nghiệm thu kết quả nghiên cứu đề tài	
KTDG1	Xây dựng và phổ biến những văn bản, quy định về kiểm tra công tác quản lý	Nguyễn Thị Huyền Trang (2022), Nguyễn Vĩnh Khương (2012)
KTDG2	Yêu cầu các bộ phận có liên quan báo cáo thường xuyên về tình hình	
KTDG3	Tổ chức đánh giá, rút kinh nghiệm	
KTDG4	Kết hợp các hình thức kiểm tra (định kì, đột xuất...)	
QLNL1	Hệ thống phòng học, thư viện	Nguyễn Thị Huyền Trang (2022)
QLNL2	Các tài liệu phục vụ nghiên cứu khoa học	
QLNL3	Hạ tầng công nghệ thông tin	
QLNL4	Kinh phí cho hoạt động nghiên cứu khoa học	
XBCB1	Thực hiện công bố kết quả NCKH của sinh viên trên các tập san, kỷ yếu, hội nghị NCKH, phương tiện truyền thông	Nguyễn Thị Huyền Trang (2022), Nguyễn Vĩnh Khương (2012)
XBCB2	Tổ chức các hoạt động giới thiệu kết quả NCKH với các đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp	
XBCB3	Liên kết kêu gọi đầu tư từ các đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp nhằm hỗ trợ sinh viên thực hiện dự án và áp dụng vào thực tiễn	

Phụ lục 3. Đánh giá về thực trạng công tác quản lý tư tưởng, nhận thức về nghiên cứu khoa học

Tiêu chí	Đánh giá của CBQL và giảng viên				Đánh giá của sinh viên			
	Mức 1 và 2	Mức 3	Mức 4 và 5	GTTB (M)	Mức 1 và 2	Mức 3	Mức 4 và 5	GTTB (M)
QLTT1	2 (3,6%)	17 (30,4%)	37 (66%)	3,89	12 (5,5%)	39 (17,9%)	167 (76,6%)	4,01
QLTT2	1 (1,8%)	20 (35,7%)	35 (62,5%)	3,82	11 (5%)	39 (17,9%)	168 (77,1%)	4,01
QLTT3	9 (16,1%)	24 (42,8%)	23 (41,1%)	3,35	10 (4,6%)	55 (25,2%)	153 (70,2%)	3,93
QLTT4	9 (16,1%)	29 (51,8%)	18 (32,1%)	3,17	13 (6%)	55 (25,2%)	150 (68,8%)	3,88
QLTT5	8 (14,3%)	27 (48,2)	21 (37,5%)	3,3	10 (4,6%)	46 (21,1%)	162 (74,3%)	3,95

Phụ lục 4. Đánh giá về thực trạng công tác quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học cấp Trường

Tiêu chí	CBQL và giảng viên				Sinh viên			
	Mức 1 và 2	Mức 3	Mức 4 và 5	GTTB (M)	Mức 1 và 2	Mức 3	Mức 4 và 5	GTTB (M)
QLCT1	0	7 (12,5%)	49 (87,5%)	4,17	6 (2,8%)	46 (21,1%)	166 (76,1%)	4,06
QLCT2	2 (3,6%)	7 (12,5%)	47 (83,9%)	4,12	9 (4,1%)	45 (20,6%)	164 (75,3%)	4
QLCT3	2 (3,6%)	6 (10,7%)	48 (85,7%)	4,17	8 (3,7%)	35 (16,1%)	175 (80,2%)	4,11
QLCT4	5 (8,9%)	19 (33,9%)	32 (57,1%)	3,76	10 (4,6%)	37 (17%)	171 (78,4%)	4,06
QLCT5	1 (1,8%)	9 (16,1%)	46 (82,1%)	4,14	12 (5,5%)	39 (17,9%)	167 (76,6%)	4,08
QLCT6	1 (1,8%)	11 (19,6%)	44 (78,6%)	4,01	10 (4,6%)	33 (15,1%)	175 (80,3%)	4,1

Phụ lục 5. Đánh giá về thực trạng công tác quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học cấp Khoa

Tiêu chí	CBQL và giảng viên				Sinh viên			
	Mức 1 và 2	Mức 3	Mức 4 và 5	GTTB (M)	Mức 1 và 2	Mức 3	Mức 4 và 5	GTTB (M)
QLCK1	1 (1,8%)	14 (25%)	41 (73,2%)	3,98	9 (4,1%)	48 (22%)	161 (73,9%)	4,01
QLCK2	1 (1,8%)	12 (21,4%)	43 (76,8%)	4,03	3 (1,4%)	40 (18,3%)	175 (80,3%)	4,11
QLCK3	0	7 (12,5%)	49 (87,5%)	4,35	3 (1,4%)	40 (18,3%)	175 (80,3%)	4,13
QLCK4	7 (12,5%)	21 (37,5%)	28 (50%)	3,58	11 (5%)	42 (19,3%)	165 (75,7%)	3,98
QLCK5	8 (14,3%)	15 (26,8%)	33 (58,9%)	3,67	12 (5,5%)	39 (17,9%)	167 (76,6%)	4,02

Phụ lục 6. Đánh giá về thực trạng hoạt động quản lý của giảng viên hướng dẫn

Tiêu chí	CBQL và giảng viên				Sinh viên			
	Mức 1 và 2	Mức 3	Mức 4 và 5	GTTB (M)	Mức 1 và 2	Mức 3	Mức 4 và 5	GTTB (M)
GVQL1	0	8 (14,3%)	48 (86,7%)	4,21	4 (1,4%)	27 (12,4%)	187 (85,8%)	4,23
GVQL2	0	5 (8,9%)	51 (91,1%)	4,32	2 (0,9%)	28 (12,8%)	188 (86,2%)	4,24
GVQL3	0	7 (12,5%)	49 (87,5%)	4,3	5 (2,3%)	34 (15,6%)	179 (82,1%)	4,21

Phụ lục 7. Đánh giá của CBQL và giảng viên về công tác xây dựng kế hoạch quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học sinh viên

Tiêu chí	Rất yếu/Yếu	Bình thường	Khá/Tốt	GTTB (M)
XDKH1	3 (5,4%)	16 (28,6%)	37 (66,1%)	3,91
XDKH2	3 (5,4%)	16 (28,6%)	37 (66,1%)	3,87

Phụ lục 8. Đánh giá về thực trạng tổ chức triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học

Tiêu chí	Đánh giá của CBQL và giảng viên				Đánh giá của sinh viên			
	Rất yếu/Yếu	Bình thường	Khá/Tốt	GTTB (M)	Rất yếu/Yếu	Bình thường	Khá/Tốt	GTTB (M)
TCTK1	1 (1,8%)	10 (17,9%)	45 (80,3%)	4,08	17 (7,8%)	46 (21,1%)	155 (71,1%)	3,86
TCTK2	0	11 (19,6%)	45 (80,4%)	4,12	11 (5%)	48 (22,1%)	159 (72,9%)	3,94
TCTK3	2 (3,6%)	11 (19,6%)	43 (76,8%)	4,03	11 (5%)	47 (21,6%)	160 (73,4%)	3,97

Phụ lục 9. Đánh giá về thực trạng công tác chỉ đạo, theo dõi việc thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học

Tiêu chí	Đánh giá của CBQL và giảng viên				Đánh giá của sinh viên			
	Rất yếu/Yếu	Bình thường	Khá/Tốt	GTTB (M)	Rất yếu/Yếu	Bình thường	Khá/Tốt	GTTB (M)
CDTD1	0	16 (28,6%)	40 (71,4%)	3,96	8 (3,7%)	41 (18,8%)	169 (77,5%)	4,02
CDTD2	1 (1,8%)	15 (26,8%)	40 (71,4%)	3,91	9 (4,1%)	37 (17%)	172 (78,9%)	4,03
CDTD3	0	8 (14,3%)	48 (85,7%)	4,21	6 (2,8%)	34 (15,6%)	178 (81,6%)	4,11

Phụ lục 10. Đánh giá về thực trạng công tác kiểm tra, đánh giá kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên

Tiêu chí	Đánh giá của CBQL và giảng viên				Đánh giá của sinh viên			
	Rất yếu/Yếu	Bình thường	Khá/Tốt	GTTB (M)	Rất yếu/Yếu	Bình thường	Khá/Tốt	GTTB (M)
KTDG1	1 (1,8%)	13 (23,2%)	42 (75%)	3,96	9 (4,1%)	53 (24,3%)	156 (71,6%)	3,97
KTDG2	1 (1,8%)	17 (30,4%)	38 (67,8%)	3,91	4 (1,8%)	47 (21,6%)	167 (76,6%)	4,03
KTDG3	4 (7,1%)	17 (30,4%)	35 (62,5%)	3,73	8 (3,7%)	50 (22,9%)	160 (73,4%)	4
KTDG4	6 (10,7%)	18	32 (57,1%)	3,62	11 (5%)	60 (27,5%)	147 (67,5%)	3,88

Phụ lục 11. Đánh giá về thực trạng quản lý các nguồn lực cho hoạt động NCKH

Tiêu chí	Đánh giá của CBQL và giảng viên				Đánh giá của sinh viên			
	Rất yếu/Yếu	Bình thường	Khá/Tốt	GTTB (M)	Rất yếu/Yếu	Bình thường	Khá/Tốt	GTTB (M)
QLNL1	4 (7,1%)	21 (37,5%)	31 (55,4%)	3,58	19 (8,7%)	54 (24,8%)	145 (66,6%)	3,84
QLNL2	5 (8,9%)	26 (46,4%)	25 (44,6%)	3,48	20 (9,2%)	54 (24,8%)	144 (66%)	3,83
QLNL3	6 (10,7%)	26 (46,4%)	24 (42,9%)	3,35	25 (11,5%)	52 (23,9%)	141 (64,6%)	3,72
QLNL4	7 (12,5%)	21 (37,5%)	28 (50%)	3,48	18 (8,3%)	49 (22,5%)	151 (69,2%)	3,83

Phụ lục 12. Thực trạng quản lý hoạt động xuất bản, công bố và ứng dụng công trình nghiên cứu khoa học của sinh viên

Tiêu chí	Đánh giá của CBQL và giảng viên				Đánh giá của sinh viên			
	Rất yếu/Yếu	Bình thường	Khá/Tốt	GTTB (M)	Rất yếu/Yếu	Bình thường	Khá/Tốt	GTTB (M)
XBCB1	3 (5,4%)	18 (32,1%)	35 (62,5%)	3,67	8 (3,7%)	45 (20,6%)	165 (75,7%)	3,97
XBCB2	7 (12,5%)	16 (28,6%)	33 (58,9%)	3,57	15 (6,9%)	45 (20,6%)	158 (72,5%)	3,9
XBCB3	8 (14,3%)	22 (39,3%)	26 (46,4%)	3,41	12 (5,5%)	42 (19,3%)	164 (75,2%)	3,96

Phụ lục 12. Giới thiệu

Tại Việt Nam, trong những năm gần đây, NCKH tại các trường đại học được quan tâm nhiều hơn, được xem là một tiêu chí quan trọng để đánh giá chất lượng và uy tín của cơ sở đào tạo (Purwanto và cộng sự, 2020). Tuy vậy, thực tiễn cho thấy hoạt động nghiên cứu ở Việt Nam vẫn chủ yếu gắn với công tác giảng dạy, đào tạo, chưa thật sự phát triển mạnh mẽ và hiệu quả dẫn đến số lượng và chất lượng các công trình nghiên cứu quốc tế còn hạn chế, đồng nghĩa với việc có sự cạnh tranh cao trong việc công bố bài báo và các kết quả nghiên cứu (Nguyễn Thị Thùy Giang & Nguyễn Hữu Lập, 2023).

Trường Đại học Nông Lâm TP. HCM là cơ sở đào tạo đa ngành, cung cấp nguồn nhân lực có chuyên môn vững vàng, khả năng sáng tạo và nghiên cứu, đồng thời chuyển giao tri thức công nghệ nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của kinh tế - xã hội trong nước và khu vực. Trải qua hơn 67 năm hình thành và phát triển, trường đã đào tạo nhiều thế hệ cán bộ, nhà khoa học và chuyên gia xuất sắc trong các lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp, công nghệ sinh học, quản lý tài nguyên và môi trường. Bên cạnh đào tạo, hoạt động NCKH cũng luôn được chú trọng nhằm tạo động lực cho đổi mới và phát triển. Với vị thế là một trong những cơ sở có truyền thống NCKH, trường đã đạt nhiều thành tựu trong công bố khoa học cũng như đào tạo sinh viên nghiên cứu. Tuy nhiên, sinh viên vẫn còn gặp khó khăn khi tham gia nghiên cứu, đặc biệt là việc công bố các công trình trên các tạp chí quốc tế uy tín, do phải đối mặt với những yêu cầu cao về chất lượng cũng như rào cản hội nhập.

Trên thế giới, nhiều công trình nghiên cứu đã chỉ ra tầm quan trọng của việc tổ chức, quản lý hoạt động NCKH trong các trường đại học (Slaby & Stephan, 2008; Hobbs, 1997...). Ở Việt Nam, mặc dù hoạt động nghiên cứu trong sinh viên đã được quan tâm, song công tác quản lý vẫn còn hạn chế. Một số nghiên cứu trước đây mới dừng lại ở đánh giá tổng quan hoặc đề xuất giải pháp quản lý chung, chưa đi sâu vào đặc thù hoạt động NCKH của sinh viên. Do đó, việc đề xuất các mô hình quản lý phù hợp với bối cảnh các trường đại học Việt Nam là hết

sức cần thiết. Hoạt động này không chỉ hỗ trợ các nghiên cứu trong giai đoạn đầu mà còn góp phần xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý và phát triển khoa học. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, khi các yêu cầu về chuẩn mực nghiên cứu ngày càng khắt khe, việc nghiên cứu và hoàn thiện cơ chế quản lý hoạt động NCKH trong các trường đại học ở Việt Nam càng trở nên cấp thiết.